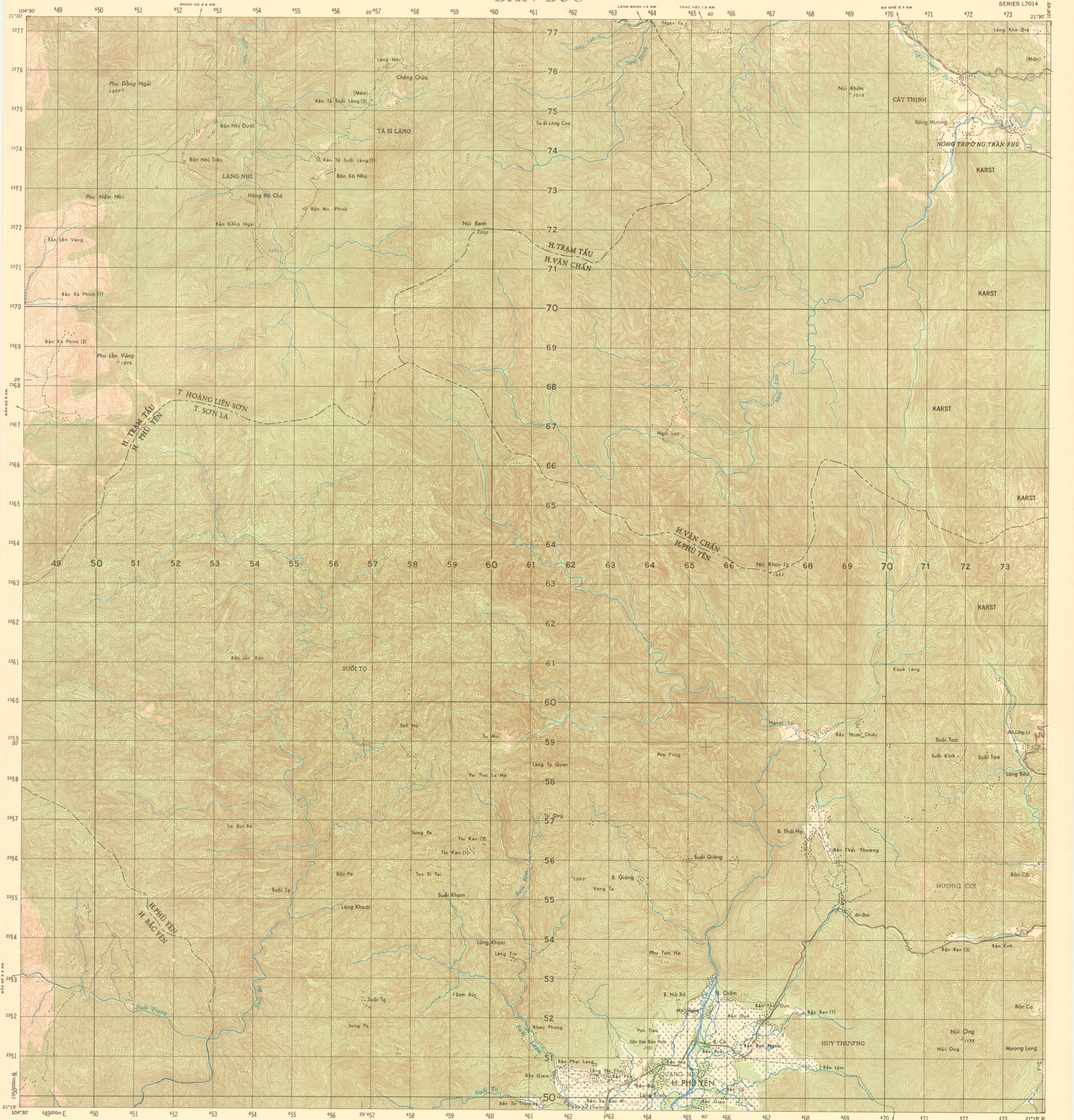




CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
IN THÁNG 5 NĂM 1979. CHÍNH LÝ THEO BẢN ĐỒ 1:100,000 UTM IN NĂM 1978.

LEGEND—LÉGENDE—CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds).
Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG XE
All weather, hard surface, two or more lanes wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Cart track—Chemin d'exploitation—Đường đi khai thác
Footpath, trail—Sentier, piste—Đường mòn, đường bộ nhỏ
RAILROADS—CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Narrow gauge, double track
Horizontal control point
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Coastal line in meters: Checked, Unchecked

Church, Christian shrine, School
Eglise, Calvaire, Ecole
Nhà thờ, Đền thánh, Trường học
Temple, Pagoda, Minor pagoda
Temple, Pagoda, Pagoda
Đền, miếu, Chùa, Am
Cemetery
Nghĩa địa
Artificial
All weather, Seasonal
Terrain d'aviation: A toutes saisons, Saisonnière
Sân bay, Đường phân thủy, Đường mùa
International boundary—Limite d'Etat—Ranh giới Quốc gia
Phân boundary—Limite de Région—Ranh giới Tỉnh
Tỉnh boundary—Limite de Tỉnh (Province)—Ranh giới Tỉnh
Road on levee—Route en remblai—Đường đắp
Levee, Wall—Lévee, Mur—Bờ đắp, Tường
Seed
Sole
Cult
Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa điểm
Lake or pond: Permanent, Intermittent
Lac ou étang: Permanent, Périodique
Hồ hay ao: Cỏ nước quanh năm, Từng mùa
Masonry dam, Earthen dam
Barrage en maçonnerie, Barrage en terre
Đập bê tông, Đập đất
Rice Swamp
Rizière, Marais
Ruộng lúa, Đồng lầy

Built-up area
Agglomération
Thị trấn
Village
Village
Lau
Rừng hay bụi rậm
Plantation
Plantation
Đồn điền
Nipa, Mangrove
Nipa, Paludier
Đầm nước, Cù lao
Bridge
Pont
Cầu
Ferry
Ghi
Phà
Ford
Chân đê vượt
Larger rapids
Grands rapides
Chướng chảy mạnh
Larger falls
Grandes chutes
Thác lớn
Stream
Stream

Scale Échelle Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÊT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÊT

SPHEROID EVEREST
GRID UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE KILOMÉTRIQUE UTME, UTM ZONE 48 (LIGES NOIRES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDIE 1960

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUTH MAGNÉTIQUE EN AZIMUTH DU QUADRILLAGE
SOUSTRAIRE L'ANGLE G-M
MŨI ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ồ VUÔNG TRƯ GỐC V-T
TRƯ GỐC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUTH MAGNÉTIQUE EN AZIMUTH DU QUADRILLAGE
AJOUTER L'ANGLE G-M
MŨI ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC Ồ VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ CỘNG THÊM GỐC V-T

FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỰ ĐƯỜNG KÉ Ồ VUÔNG TỈNH Ồ TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°08' (2 MILS: MILL; MILI)

GLLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỬ
Bản hameau settlement
Làng hameau settlement
Nằm ruisseau stream
Núi montagne mountain
Phù montagne mountain
Suối ruisseau stream

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLEVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTES
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

Sheet 5951 IV falls within NF 48-10, 1508, 1:250,000.

Sheet 5951 IV falls within NF 48-10, 1508, 1:250,000.